

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN LONG PHÚ  
TỈNH SÓC TRĂNG**

Bản án số: 01/2017/KDTM ST.

Ngày: 02/11/2017

“v/v tranh chấp hợp đồng gia công”

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG PHÚ, TỈNH SÓC TRĂNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Võ Văn Hợi

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Lâm Thị Xuyên

2. Ông Trà Minh Châu

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Ngọc Ánh - cán bộ Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú tham gia phiên tòa:** Ông Lâm Hoàng Nha - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 27, 30, 31 tháng 10 và ngày 01, 02 tháng 11 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 06/2016/TLST- KDTM ngày 03 tháng 10 năm 2016 về “tranh chấp hợp đồng gia công” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 91/2017/QĐXX – ST ngày 28 tháng 9 năm 2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Công ty trách nhiệm hữu hạn cơ khí và xây dựng Đ

Địa chỉ: Lô B, xã H, huyện N, tỉnh Đồng Nai;

*Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:*

\* Ông Hoàng Xuân Đ, sinh năm 1977;

Địa chỉ: Đường B, phường M, quận B, thành phố Hồ Chí Minh (theo văn bản ủy quyền ngày 05/8/2016).

\* Bà Lương Anh T, sinh năm 1975;

Địa chỉ: Lô B, xã H, huyện N, tỉnh Đồng Nai (theo văn bản ủy quyền ngày 03/8/2017).

2. *Bị đơn:* Công ty cổ phần Bê tông H;

Địa chỉ: Đường B, xã T, huyện Đ, thành phố Hà Nội.

*Người đại diện hợp pháp của bị đơn:* Ông Nguyễn Sơn Đ, sinh năm 1982;

Địa chỉ: xã T, huyện Đ, thành phố Hà Nội (theo văn bản ủy quyền ngày 19/10/2016).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Bà Trần Thị H và ông Ngô Quang X - Luật sư thuộc Công ty luật TNHH MTV Tư vấn Hội nhập Toàn Cầu;

Địa chỉ: phường P, quận M, thành phố Hồ Chí Minh.

*3. Người làm chứng:*

- Ông Nguyễn Văn A, sinh năm 1988;

Địa chỉ: Thôn T, xã B, huyện Đ, thành phố Hà Nội.

- Ông Lê Ngọc X, sinh năm 1982;

Địa chỉ: Xóm G, xã L, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

(Tất cả đều có mặt, riêng người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Trần Thị H vắng mặt và có đơn xin giải quyết vắng mặt).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Theo đơn khởi kiện ngày 28/9/2016 của Công ty TNHH cơ khí và xây dựng Đ và đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 03/7/2017 cũng như các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của nguyên đơn ông Hoàng Xuân Đ, bà Lương Anh T trình bày:*

Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng Đ (gọi tắt là công ty Đ) cùng với công ty Cổ phần bê tông H (gọi tắt là công ty H) có ký kết hợp đồng kinh tế số 16/HĐKT-ĐS-HT/2015 vào ngày 07 tháng 8 năm 2015.

Nội dung: Căn cứ vào hợp đồng hai bên đã ký kết, công ty Đ cung cấp ván khuôn thép cọc tại nơi thực hiện hợp đồng là dự án Nhà máy nhiệt điện L1, địa chỉ: Ấp L, xã Đ, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. Giá trị hợp đồng 5.070.671.133 đồng tương đương với lượng thép gia công thành phẩm công ty Đ phải cung cấp là 298.266 kilogam (kg). Đơn giá: 15.455đồng/kg. Theo thỏa thuận trong hợp đồng, thép gia công thành phẩm là thép hộp đầu cọc, thép mũi cọc, đai xoắn... của cọc dự ứng lực 500x500 theo đúng bản vẽ thiết kế mà công ty H cung cấp. Ngày 08 tháng 12 năm 2015 Công ty H và Công ty Đ tiến hành nghiệm thu ván khuôn cọc và bộ căng cáp tại dự án công trường (dự án Nhà máy nhiệt điện L1). Hai bên đã lập biên bản nghiệm thu và bàn giao công trình số NTBĞ –VK-01 với khối lượng công ty Đ đã cung cấp (có đầy đủ giấy tờ giao nhận) là 318.525kg. Với khối lượng đã được xác nhận này công ty Đ đã xuất hóa đơn đầy đủ cho công ty H (hóa đơn số 0000155 – 13/8/2015; 0000173 – 16/10/2015 và hóa đơn 0000182 – 16/12/2015) với tổng giá trị thanh toán (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng) là 5.415.077.462đồng. Công ty H đã nhận đủ hóa đơn nhưng đến nay chỉ chuyển trả cho công ty Đ được 5.165.077.462đồng. Số tiền công ty H còn nợ công ty Đ trong hợp đồng này là 250.000.000đồng.

Nay Công ty Đ buộc công ty H phải thanh toán số tiền 250.000.000 đồng còn nợ đối với hợp đồng kinh tế số 16/HĐKT-ĐS-HT/2015 vào ngày 07 tháng 8 năm 2015 và yêu cầu tính lãi từ ngày 21/12/2015 cho đến khi xét xử là ngày 27/10/2017

theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng là 09%/01 năm cụ thể 666 ngày x 09%/năm x 250.000.000 đồng = 41.625.000 đồng. Tổng cộng 291.625.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án Công ty Đ yêu cầu Công ty H phải có trách nhiệm trả số tiền là 2.768.820.468 đồng theo Hợp đồng 26/HĐKT –ĐS-HT/2015 ngày 10/9/2015. Tuy nhiên, đến ngày 31/3/2017 giữa công ty Đ và công ty H đã thỏa thuận được đối với hợp đồng này nên không còn tranh chấp nữa. Tại phiên tòa, Công ty Đ rút lại yêu cầu khởi kiện đối với hợp đồng 26/HĐKT- ĐS-HT/2015 vào ngày 10 tháng 9 năm 2015.

*\* Theo đơn yêu cầu phản tố ngày 26/11/2016 của Công ty H và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Sơn Đ trình bày:*

Ngày 07/8/2015, Công ty H và Công ty Đ đã ký kết Hợp đồng số 16/HĐKT-ĐS-HT/2015 gia công lắp đặt ván khuôn thép cọc cho Công trình Bãi đúc cọc bê tông tại Dự án Nhà máy nhiệt điện L1, Sóc Trăng tổng giá trị Hợp đồng tạm tính là: 5.070.671.133đ.

Thời hạn thi công công trình là: 35 ngày kể từ ngày khởi công (được tính từ ngày Công ty Đ nhận được tạm ứng 30% giá trị Hợp đồng). Trường hợp Công ty Đ thi công chậm tiến độ phải chịu phạt 0,4% trên giá trị của đợt thanh toán gần nhất cho 01 ngày chậm trễ nhưng không vượt quá 5% giá trị của đợt thanh toán gần nhất đã thanh toán. Thời gian chậm trễ không vượt quá 10 ngày.

Tạm ứng và thanh toán theo 03 đợt:

- + Tạm ứng 30% giá trị Hợp đồng trong vòng 06 ngày kể từ ngày ký Hợp đồng.
- + Thanh toán 50% giá trị hợp đồng và phát sinh nếu có trong vòng 06 ngày làm việc sau khi Đ tập kết toàn bộ cấu kiện thép chính tại công trường để lắp đặt.
- + Thanh toán giá trị Hợp đồng còn lại sau khi hoàn thành việc lắp đặt và nghiệm thu bàn giao công trình.

Thực hiện đúng thỏa thuận, ngày 07/8/2016, Công ty H đã tạm ứng cho Công ty Đ 30% giá trị Hợp đồng tương ứng với số tiền: 1.521.201.304đ (Theo Ủy nhiệm chi ngày 07/8/2016) và tiếp tục thanh toán đợt 2 vào ngày 20/10/2015 với số tiền 2.490.916.660 đ cho Công ty Đ (Ủy nhiệm chi ngày 20/10/2015). Theo sự thống nhất của hai bên, Công ty Đ phải thi công lắp đặt hàng hoá đảm bảo đến ngày 10/10/2015 Công ty H phải sản xuất được cọc tại công trình. Tuy nhiên, trên thực tế mặc dù đã nhận bàn giao mặt bằng, bản vẽ thiết kế từ Công ty H nhưng đến ngày 10/10/2015, Công ty Đ đã không đảm bảo tiến độ và liên tục chậm trễ tiến độ thi công lắp đặt ván khuôn cọc cũng như các ván khuôn không đảm bảo yêu cầu kỹ thuật cho công trình như đã thống nhất, khiến Công ty H không thể tiến hành sản xuất theo đúng tiến độ. Đến ngày 04/12/2015, hai bên mới có thể hoàn tất việc bàn giao, nghiệm thu toàn bộ sản phẩm.

Như vậy, việc Công ty Đ chậm trễ tiến độ thi công lắp đặt công trình đã vi phạm quy định tại khoản 3.1 Điều 3, khoản 7.6 Điều 7 của Hợp đồng số 16/HĐKT-ĐS-HT/2015 nêu trên. Áp dụng khoản 3.3 Điều 3 của Hợp đồng, trong trường hợp

Công ty Đ thi công chậm tiến độ, Công ty H có quyền phạt Công ty Đ 0,4% trên tổng giá trị của Đợt thanh toán gần nhất mà Công ty H đã thanh toán theo Hợp đồng cho 01 ngày chậm trễ nhưng không quá 5% giá trị của Đợt thanh toán gần nhất. Cụ thể:

*Lần 1:* Công ty Đ cam kết đến ngày 10/10/2015 sẽ hoàn tất lắp đặt bộ ván khuôn để Công ty H có thể sản xuất nhưng thực tế đã chậm trễ tiến độ thi công, đến ngày 15/10/2015 mới lắp đặt xong bộ số 03 và số 04 sau khi Công ty H thanh toán Đợt thanh toán (tạm ứng) thứ 1 vào ngày 07/8/2015 với giá trị là: 1.521.201.304đ (Căn cứ Biên bản hiện trường ngày 12/10/2015, ngày 14/10/2015, ngày 15/10/2015 và ngày 16/10/2015). Do đó, số tiền phạt mà Công ty H được quyền áp dụng đối với Công ty Đ theo Hợp đồng là:  $0,4\% \times 1.521.201.304\text{đ} \times 05 \text{ ngày chậm} = 30.424.026,08\text{đ}$ .

*Lần 2:* Công ty Đ cam kết hoàn tất bàn giao các bộ còn lại vào ngày 07/11/2015 nhưng thực tế đến ngày 04/12/2015 hai bên mới có thể hoàn tất nghiệm thu, bàn giao các bộ này (Biên bản hiện trường ngày 31/10/2015). Thời điểm này, Công ty H đã thanh toán tiếp đợt thứ 2 với giá trị là: 2.490.916.660đ. Do đó, số tiền phạt Hợp đồng mà Công ty H được quyền áp dụng đối với Công ty Đ theo Hợp đồng là:  $5\% \times 2.490.916.660\text{đ} = 124.545.833\text{đ}$ .

Như vậy, tổng số tiền phạt mà Công ty H được quyền áp dụng đối với Công ty Đ do sự chậm trễ thi công là:  $30.424.026,08\text{đ} + 124.545.833\text{đ} = 154.969.859\text{đ}$  (Một trăm năm tư triệu, chín trăm sáu chín nghìn, tám trăm năm chín đồng). Nay Công ty H yêu cầu buộc Công ty Đ phải bồi thường 154.969.859đ (Một trăm năm tư triệu, chín trăm sáu chín nghìn, tám trăm năm chín đồng) do vi phạm hợp đồng và khấu trừ đi 250.000.000 đồng tiền còn nợ, bị đơn đồng ý trả cho nguyên đơn 95.030.141 đồng và không đồng ý trả lãi từ ngày 21/12/2015 theo lãi suất 09%/năm mà nguyên đơn yêu cầu.

Ngoài ra, tại đơn yêu cầu phản tố ngày 26/11/2016 bị đơn yêu cầu: Việc Công ty Đ liên tục chậm trễ tiến độ thi công đã vi phạm quy định tại khoản 3.1 Điều 3, khoản 7.6 Điều 7 của Hợp đồng số 16/HĐKT-ĐS-HT/2015 như đã viện dẫn nêu trên. Hành vi vi phạm này của Công ty Đ đã trực tiếp gây tổn thất về chi phí nhân sự phát sinh mà Công ty H đã bố trí sẵn sàng để sản xuất theo kế hoạch đã thống nhất nhưng thực tế lại không thể sản xuất do chậm trễ tiến độ thi công. Do đó, Công ty Đ phải có trách nhiệm thanh toán các chi phí thiệt hại là 212.787.809 đồng. Tại phiên tòa, Công ty H rút lại yêu cầu trên, không yêu cầu đối với số tiền này.

*\*Tại phiên tòa sơ thẩm, Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú tham gia phiên tòa đã phát biểu ý kiến:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của đương sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung:

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm g khoản 1 Điều 40, điểm a khoản 2 Điều 200, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 181, 182, 183, 300, 301 và Điều 306 Luật Thương mại năm 2005.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Đ về yêu cầu Công ty H trả số tiền 2.768.820.468 đồng.

Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của Công ty H về yêu cầu Công ty Đ bồi thường chi phí tiền lương, chi phí nhân công thuê khoán, chi phí phải trả cho công nhân thuê ngoài với tổng số tiền 212.787.809 đồng.

Chấp nhận một phần khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn buộc Công ty H có nghĩa vụ trả cho Công ty Đ 250.000.000 đồng, trừ tiền phạt hợp đồng 154.969.859 đồng, Công ty Đ được nhận lại 95.030.141 đồng và lãi suất theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

**[1] Về thẩm quyền giải quyết:** Đối với Hợp đồng số 16/HĐKT-ĐS-HT/2015 gia công lắp đặt ván khuôn thép cọc ký ngày 07/8/2016 giữa Công ty H và Công ty Đ tại Điều 10 có thỏa thuận: “Trường hợp không đạt được thỏa thuận giữa các bên, việc giải quyết tranh chấp được đưa ra Tòa kinh tế thành phố Hồ Chí Minh giải quyết theo quy định của pháp luật. Mọi chi phí liên quan bên vi phạm phải chịu”. Tại Điều 11 có thỏa thuận: “Nếu tranh chấp xảy ra mà hai bên không giải quyết được bằng thương lượng thì một trong hai bên có quyền yêu cầu Trung tâm trọng tài giải quyết theo quy tắc tố tụng của trung tâm trọng tài”. Tại biên bản thỏa thuận lựa chọn Tòa án giải quyết ngày 26/10/2017, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của bị đơn thống nhất lựa chọn Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết vụ án theo quy định. Do các bên đương sự tự nguyện lựa chọn nơi thực hiện hợp đồng để giải quyết tranh chấp. Căn cứ vào khoản 1 Điều 7 Luật Trọng tài Thương mại năm 2010; điểm g khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015, Tòa án thụ lý, xét xử là đúng thẩm quyền.

### **[2] Về thủ tục tố tụng:**

Tại phiên tòa, có sự vắng mặt của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là bà Trần Thị H - Luật sư thuộc Công ty luật TNHH MTV Tư vấn Hội nhập Toàn Cầu. Xét thấy, bà H đã được triệu tập hợp lệ và có đơn xin giải quyết vắng mặt và các đương sự đồng ý không hoãn phiên tòa nên căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu rút lại một phần yêu cầu khởi kiện về việc buộc Công ty H trả số tiền là 2.768.820.468 đồng đối với hợp đồng 26/HĐKT-ĐS-HT/2015 vào ngày 10 tháng 9 năm 2015. Xét thấy, việc rút yêu cầu của nguyên đơn là tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên căn cứ vào khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015 Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này.

Tại phiên tòa, bị đơn rút lại một phần phản tố đối với yêu cầu buộc Công ty Đ phải bồi thường thiệt hại do nhân công không làm việc cho công ty H với số tiền là 212.787.809 đồng. Xét thấy, việc rút yêu cầu phản tố của bị đơn là tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên căn cứ vào khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này.

### **[3] Về nội dung vụ án:**

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn cho rằng công ty Đ cùng với công ty H có ký kết các hợp đồng kinh tế số 16/HĐKT-ĐS-HT/2015 vào ngày 07 tháng 8 năm 2015. Theo hợp đồng, công ty Đ cung cấp ván khuôn thép cọc tại nơi thực hiện hợp đồng là dự án Nhà máy nhiệt điện L1, địa chỉ: Ấp L, xã LĐ, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. Giá trị hợp đồng 5.070.671.133 đồng tương đương với lượng thép gia công thành phẩm công ty Đ phải cung cấp là 298.266 kilogam (kg). Đơn giá: 15.455đồng/kg. Theo thỏa thuận trong hợp đồng, thép gia công thành phẩm là thép hộp đầu cọc, thép mũi cọc, đai xoắn... của cọc dự ứng lực 500 x 500 theo đúng bản vẽ thiết kế mà công ty H cung cấp. Thời hạn thi công công trình là: 35 ngày kể từ ngày khởi công (được tính từ ngày Đ nhận được tạm ứng 30% giá trị Hợp đồng). Trường hợp Đ thi công chậm tiến độ phải chịu phạt 0,4% trên giá trị của đợt thanh toán gần nhất cho 01 ngày chậm trễ nhưng không vượt quá 5% giá trị của đợt thanh toán gần nhất đã thanh toán. Thời gian chậm trễ không vượt quá 10 ngày. Thực hiện đúng thỏa thuận, ngày 07/8/2015, H đã tạm ứng 30% giá trị Hợp đồng tương ứng với số tiền: 1.521.201.304đ (Theo Ủy nhiệm chi ngày 07/8/2015) và tiếp tục thanh toán đợt 2 vào ngày 20/10/2015 với số tiền 2.490.916.660đ cho công ty Đ (Ủy nhiệm chi ngày 20/10/2015).

Đến ngày 08 tháng 12 năm 2015 hai bên tiến hành nghiệm thu ván khuôn cọc và bệ căng cáp tại dự án công trường dự án Nhà máy nhiệt điện L1. Hai bên đã lập biên bản nghiệm thu và bàn giao công trình số NTBĞ –VK-01 với khối lượng công ty đã cung cấp (có đầy đủ giấy tờ giao nhận) là 318.525kg. Với khối lượng đã được xác nhận này công ty Đ đã xuất hóa đơn đầy đủ cho công ty H (hóa đơn số 0000155 – 13/8/2015; 0000173 – 16/10/2015 và hóa đơn 0000182 – 16/12/2015) với tổng giá trị thanh toán (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng) là 5.415.077.462 đồng. Công ty H đã nhận đủ hóa đơn nhưng chỉ chuyển trả cho công ty Đ được 5.165.077.462 đồng. Số tiền công ty H còn nợ trong hợp đồng này là 250.000.000 đồng. Bị đơn không phản đối yêu cầu trên của nguyên đơn nên căn cứ vào khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án công nhận tình tiết này là sự thật.

**[3.1].** Xét yêu cầu của nguyên đơn và yêu cầu phản tố của bị đơn Hội đồng xét xử xét thấy: Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu buộc bị đơn phải có trách nhiệm trả cho nguyên đơn 250.000.000 đồng vì cho rằng bị đơn chưa thanh toán số tiền trên cho nguyên đơn và tại phiên tòa bị đơn yêu cầu phản tố buộc nguyên đơn phải bồi thường 154.969.859 (Một trăm năm tư triệu, chín trăm sáu chín nghìn, tám trăm năm chín đồng) do vi phạm hợp đồng và trừ đi 250.000.000 đồng còn thiếu, bị đơn đồng ý trả cho nguyên đơn 95.030.141 đồng

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án Hội đồng xét xử xét thấy: Giữa nguyên đơn và bị đơn ký hợp đồng số 16/HĐKT-ĐS-HT/2015 ngày 07/8/2015

với nội dung cung cấp và lắp đặt công trình bãi đúc cọc bê tông tại dự án nhà máy nhiệt điện L1 với hạng mục ván khuôn thép cọc 500 x 500 và 350 x 350 với giá trị hợp đồng là 5.070.671.133 đồng. Thời hạn thi công là 35 ngày kể từ khởi công và ngày khởi công là ngày bên nguyên đơn nhận được tiền tạm ứng là 30% giá trị hợp đồng và cụ thể là ngày 07/8/2015, thời hạn cuối cùng để hoàn thành của hợp đồng là ngày 12/9/2015 (nguyên đơn và bị đơn thừa nhận tình tiết này). Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn thừa nhận thi công chậm trễ so với hợp đồng cụ thể đến ngày 08/12/2015 mới nghiệm thu và bàn giao công trình (Bút lục 69) tức là trễ 02 tháng 26 ngày so với hợp đồng nhưng nguyên nhân là do phía bị đơn bàn giao công trình chậm trễ, đã nghiệm thu rồi sau đó lại nghiệm thu lại và cố tình kéo thời hạn nghiệm thu. Ngày 31/7/2017 Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng ban hành công văn số 126/2017/CV.TA yêu cầu phía nguyên đơn cung cấp chứng cứ nêu trên. Ngày 22/8/2017 Nguyên đơn cung cấp cho Tòa án tài liệu gồm: Hóa đơn giá trị gia tăng ngày 12/10/2015; Bảng xác nhận giá trị khối lượng ngày 12/10/2015; hóa đơn giá trị gia tăng ngày 16/10/2015; Biên bản giao nhận hàng ngày 30/9/2015; công văn số 09 ngày 02/12/2015 (tất cả đều bản photo); Thông báo số 45 ngày 12/9/2015 về cân thí điểm và thông báo người đại diện hợp pháp ký nhận hàng sản phẩm; Công văn số 55 ngày 25/9/2015 về kế hoạch giao hàng; Công văn số 1-16 ngày 05/11/2015 về đề nghị nghiệm thu trước khi sử dụng; Công văn số 01 ngày 01/12/2015 về mời đại diện Công ty Hà Thanh nghiệm thu lắp đặt ván khuôn Cọc (tất cả sao y bản chính); bản hình ảnh cọc (bản photo, không có bản trình bày của người có tài liệu về xuất xứ hình ảnh này). Đối chiếu với Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 những tài liệu do nguyên đơn cung cấp đều không phải là chứng cứ vì không phải là bản chính hoặc bản sao có công chứng, chứng thực hợp pháp và tài liệu là hình ảnh không phải là bản chính và không có văn bản trình bày của người có tài liệu đó về xuất xứ của tài liệu nên những tài liệu trên không được coi là chứng cứ. Bên cạnh đó, tại Công văn số 058 ngày 10/10/2015 về trả lời phúc đáp công văn số 01 ngày 10/10/2015 nội dung: *“Tiến độ chậm so với kế hoạch không hẳn là lỗi hoàn toàn của Đ, trong vấn đề chính là do từ phía Công ty H trong công tác chuẩn bị mặt bằng, chuẩn bị bệ đỡ khuôn, chất lượng của bệ mặt bệ đỡ khuôn bê tông chưa đủ điều kiện thi công lắp đặt cho đến 12h ngày 10/10/2015, vẫn còn đang xử lý”*. Xét thấy, tại khoản 3.1 Điều 3 của hợp đồng: *“Thời hạn thi công bắt đầu tính từ ngày khởi công, ngày bên B nhận được tiền tạm ứng 30% giá trị hợp đồng... Bên A bàn giao mặt bằng thi công theo điều kiện quy định Điều 6.4 (ngày khởi công)”*. Tại khoản 6.4 Điều 6 của hợp đồng: *“Bàn giao cọc móc tim tuyến Công trình cho bên B ba (3) ngày trước ngày bên B khởi công Công trình”*. Lẽ ra, trong trường hợp này Hai bên cần lập biên bản hiện trường để xác định có chậm bàn giao để có cơ sở chứng minh. Tại điểm b khoản 3.2 của hợp đồng: *“Có lý do chính đáng của bên B và bên B đã thông báo bằng văn bản cho bên A biết và được bên A chấp nhận”*. Tuy nhiên, nguyên đơn có cung cấp Công văn số 058 ngày 10/10/2015 về trả lời phúc đáp công văn số 01 ngày 10/10/2015, nhưng chưa có văn bản của bị đơn chấp nhận như thỏa thuận trong hợp đồng để làm chứng cứ cung cấp cho Tòa án và Công ty Đ không có chứng cứ gì để chứng minh là lỗi thuộc về bị đơn.

Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn cung cấp cho Tòa án chứng

cứ gồm: Biên bản hiện trường ngày 12/10/2015 nội dung: “*Qua quá trình theo dõi tiến độ lắp đặt ván khuôn cọc vuông 500 x 500 tại nhà máy nhiệt điện L (từ ngày 07 đến ngày 12/10/2015) thấy tồn tại lỗi như Cao độ các bản mã tại các bộ khuôn không bằng phẳng đồng đều; ván khuôn khi lắp đặt bị cong vênh rất nhiều (ván số 2 cong 15 ly, ván số 3 cong 20 ly..); số lượng nhân sự có 13 người cả quản lý; chất lượng nhân sự không đồng đều chưa có kinh nghiệm lắp đặt*”; Biên bản hiện trường ngày 14/10/2015 có đại diện bên Đ là Lê Ngọc X, Mai Thế D và bên Đ ông Dương Đức H, Ngô Dũng T nội dung: “*Trong quá trình thi công đường line 4 bắt đầu thi công từ ngày 07/10 đến nay tình hình ván khuôn vẫn còn tồn tại các vấn đề như kích thước theo tiêu chuẩn kỹ thuật chưa đạt, mặt phẳng ván khuôn chưa mài còn rất nhiều, hai đầu căng cáp khuôn chưa đạt yêu cầu, các mối nối khuôn chưa hàn hết và theo sự cam kết của Đ đến 16h ngày 14/10 hoàn tất nhưng đến 16h ngày 14/10 vẫn còn tồn tại các lỗi ghi trên. Yêu cầu Đ phải tăng cường nhân sự và các thiết bị cần thiết để hoàn thành việc lắp đặt đúng yêu cầu đến 9h ngày 15/10/2015*”; Biên bản hiện trường ngày 15/10/2015 có đại diện bên Đ là Lê Ngọc X, Mai Thế D và bên Đ ông Dương Đức H Ngô Dũng T nội dung: “*Yêu cầu bên Đ phải lắp đặt từ ngày 15/10 đến hết ngày 18/10 phải xong bản giao bộ số 3 và 5 nếu sai bên Đ chịu hoàn trách nhiệm với mức phạt 200tr/01 ngày; Biên bản hiện trường ngày 31/10/2015: Trong thời gian lắp đặt ván khuôn cọc từ ngày 7/10 đến 29/10 bộ số 3,4,5,6,1,2 đã đưa vào thử nghiệm, tình trạng ván khuôn vẫn còn tồn tại một số lỗi cần khắc phục và yêu cầu Đ phải tăng cường nhân sự để sửa chữa và khắc phục để bản giao lại bộ khuôn cho H để cọc đúng tiến độ (Đến ngày 7/11 phải hoàn tất tất cả các bộ)*”; Biên bản nghiệm thu chất lượng sản phẩm ngày 04/12/2015 (có đại diện công ty Đ và H) kết luận đạt yêu cầu để gia công sản xuất cọc 500 x 500 dự ứng lực; Công văn số 02 ngày 10/10/2015 về việc chậm tiến độ: “*Công ty H phạt lần 1 Công ty Đ số tiền là 50.000.000 đồng. Nếu việc chậm tiến độ lắp đặt ván khuôn vẫn tiếp diễn, đến ngày 12/10/2015 mà chúng tôi vẫn không sản xuất được cọc thì bên Công ty H sẽ gửi văn bản phạt tiếp. Số tiền phạt trên sẽ được gửi cho kế toán hai bên để làm căn cứ khấu trừ vào giá trị của hợp đồng kinh tế số 16*”; Công văn số 03 ngày 13/10/2015: “*Công ty H phạt lần 2 Công Đ số tiền là 200.000.000 đồng. Nếu việc chậm tiến độ lắp đặt ván khuôn vẫn tiếp diễn thì bên Công ty H sẽ gửi văn bản phạt tiếp. Số tiền phạt trên sẽ được gửi cho kế toán hai bên để làm căn cứ khấu trừ vào giá trị của hợp đồng kinh tế số 16*”; Công văn số 01 ngày 30/10/2015 của H gửi Đ với nội dung: “*Công ty H đã chuẩn bị đầy đủ các điều kiện vật chất, mặt bằng sẵn sàng đáp ứng các yêu cầu để Công ty Đ lắp đặt ván khuôn cọc tại Dự án Nhà máy nhiệt điện L1. Nhưng đến nay công ty Đ chỉ có hai người làm việc tại công trường, việc thi công rất chậm so với yêu cầu*”. Do đó, đối chiếu chứng cứ hai bên cung cấp đủ cơ sở để Hội đồng xét xử xác định nguyên đơn gia công chậm trễ so với hợp đồng là 02 tháng 26 ngày (ủy nhiệm chi ngày 07/8/2015 đến ngày nghiệm thu cuối cùng là ngày 08/12/2015 theo biên bản nghiệm thu và bàn giao công trình phía nguyên đơn cung cấp), phía nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ để chứng minh lỗi chậm trễ là do bị đơn nên đối chiếu khoản 3.1 Điều 3, khoản 7.6 Điều 7 của Hợp đồng số 16/HĐKT-ĐS-HT/2015 nêu trên. Áp dụng khoản 3.3 Điều 3 của Hợp đồng, trong trường hợp công ty Đ thi công chậm tiến độ, công ty H có quyền phạt 0,4% trên tổng giá trị của Đợt thanh toán gần nhất đã thanh

toán theo Hợp đồng cho 01 ngày chậm trễ nhưng không quá 5% giá trị của Đợt thanh toán gần nhất mà công ty H đã thanh toán theo Hợp đồng. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn chỉ yêu cầu phạt chậm trả là 32 ngày nên Hội đồng xét xử cần ghi nhận sự tự nguyện này và đối chiếu theo quy định tại Điều 300 và 301 Luật Thương mại năm 2005 Hội đồng xét xử thấy, mức phạt vi phạm trong hợp đồng là phù hợp với quy định của pháp luật nên yêu cầu phản tố của bị đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận cụ thể như sau:

*Lần 1:* Công ty Đ cam kết đến ngày 10/10/2015 sẽ hoàn tất lắp đặt bộ ván khuôn để Công Ty H có thể sản xuất nhưng thực tế đã chậm trễ tiến độ thi công, đến ngày 15/10/2015 mới lắp đặt xong bộ số 03 và số 04. Công Ty H thanh toán Đợt thanh toán (tạm ứng) thứ 1 vào ngày 07/8/2015 với giá trị là: 1.521.201.304đ (Căn cứ Biên bản hiện trường ngày 12/10/2015, ngày 14/10/2015, ngày 15/10/2015, ngày 16/10/2015). Do đó, số tiền phạt Công Ty Đ phải trả cho Công Ty H theo Hợp đồng là:  $0,4\% \times 1.521.201.304đ \times 05 \text{ ngày chậm} = 30.424.026,08đ$ .

*Lần 2:* Công Ty Đ cam kết hoàn tất bàn giao các bộ còn lại vào ngày 07/11/2015 nhưng thực tế đến ngày 04/12/2015 hai bên mới có thể hoàn tất nghiệm thu, bàn giao các bộ này (Biên bản hiện trường ngày 31/10/2015). Thời điểm này, Công Ty H đã thanh toán tiếp đợt thứ 2 với giá trị là: 2.490.916.660đ. Do đó, số tiền phạt Hợp đồng mà Công Ty H được quyền áp dụng đối với Công Ty Đ theo Hợp đồng là:  $5\% \times 2.490.916.660đ \times 27 \text{ ngày} = 124.545.833đ$ .

Như vậy, tổng số tiền phạt mà Công Ty Đ phải chịu theo hợp đồng do sự chậm trễ thi công là:  $30.424.026,08đ + 124.545.833đ = 154.969.859đ$  (Một trăm năm tư triệu, chín trăm sáu chín nghìn, tám trăm năm chín đồng).

Từ phân tích nêu trên, theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 200 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định “Yêu cầu phản tố được chấp nhận dẫn đến loại trừ việc chấp nhận một phần hoặc toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn”. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn cụ thể số tiền 154.969.859đ dẫn đến chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn cụ thể 250.000.000 đồng – 154.969.859 đồng = 95.030.141 đồng và cần buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn 95.030.141 đồng là có căn cứ theo Điều 297 Luật Thương mại 2005.

**[3.2]. Về lãi suất:** Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả phần lãi suất là 9%/01 năm đối với số tiền 250.000.000 đồng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước từ ngày 21/12/2015 cho đến khi xét xử. Cụ thể:  $666 \text{ ngày} \times 09\%/\text{năm} \times 250.000.000 \text{ đồng} = 41.625.000 \text{ đồng}$  và bị đơn không đồng ý trả lãi theo yêu cầu của nguyên đơn. Xét yêu cầu này, do Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn 95.030.141 đồng nên tính lãi suất trên số tiền chậm trả là 95.030.141 đồng. Đối chiếu với Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 quy định: “Số tiền chậm trả tính theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả”. Tuy nhiên, tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất là 09%/01 năm là thấp hơn so với lãi suất nợ quá hạn trung bình của ba ngân hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng tại thời điểm thanh toán. Nên Hội đồng xét xử cần ghi nhận sự tự nguyện

của nguyên đơn và được tính như sau: 95.030.141 đồng x 9%/năm x 22 tháng 06 ngày (Từ ngày 21/12/2015 đến ngày 27/10/2017) = 15.822.518 đồng.

Từ phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn 110.852.659 đồng (95.030.141 đồng + 15.822.518) là có căn cứ.

Xét đề nghị của Viện kiểm sát huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng như đã nêu trên là có cơ sở được Hội đồng xét xử chấp nhận.

**[4]. Về án phí:** Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu phản tố của bị đơn được Tòa án chấp nhận theo quy định tại khoản 4, 5 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/PL – UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận theo quy định tại khoản 4 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/PL – UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Các Điều 178, 181, 182, 297, 300, 301, 306 Luật Thương mại năm 2005. Khoản 1 Điều 7 Luật Trọng tài Thương mại năm 2010; khoản 4, 5 Điều 27 pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội; khoản 1 Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Quốc Hội về án phí lệ phí; khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm g khoản 1 Điều 40, Điều 90, khoản 2 Điều 92, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 200, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 244; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

### **Tuyên xử:**

**[1].** Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn. Buộc Công ty cổ phần Bê tông H phải có trách nhiệm trả cho Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng Đ số tiền là **110.852.659** (Một trăm mười triệu tám trăm năm mươi hai nghìn sáu trăm năm mươi chín) đồng (Bao gồm 95.030.141 đồng tiền gốc và 15.822.518 đồng tiền lãi).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của nguyên đơn, nếu bị đơn không chịu trả số tiền nêu trên thì bị đơn còn phải trả cho nguyên đơn số tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

**[2].** Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn. Không buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 154.969.859 (Một trăm năm mươi triệu, chín trăm sáu mươi chín nghìn, tám trăm năm mươi chín) đồng tiền gốc và 25.802.482 (Hai mươi lăm triệu tám trăm lẻ hai nghìn bốn trăm tám mươi hai) đồng tiền lãi.

**[3].** Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả số tiền là 2.768.820.468 đồng đối với hợp đồng 26/HĐKT- ĐS-HT/2015 vào ngày 10 tháng 9 năm 2015.

**[4].** Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố của bị đơn buộc nguyên đơn phải bồi thường thiệt hại do nhân công không làm việc cho bị đơn với số tiền là 212.787.809 đồng.

**[5].** Về án phí:

**[5.1].** Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng Đ phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm: 9.038.617 (chín triệu không trăm ba mươi tám nghìn sáu trăm mười bảy) đồng, đối với yêu cầu phản tố của bị đơn và tiền lãi được Tòa án chấp nhận được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 46.286.321 (Bốn mươi sáu triệu hai trăm tám mươi sáu nghìn ba trăm hai mươi một) đồng. Như vậy, Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng Đ được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 37.247.704 (Ba mươi bảy triệu hai trăm bốn mươi bảy nghìn bảy trăm lẻ bốn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0003904 ngày 28/9/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Phú.

**[5.2].** Công ty cổ phần Bê tông H phải chịu 5.542.633 (năm triệu năm trăm bốn mươi hai nghìn sáu trăm ba mươi ba) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.944.000 (Hai triệu chín trăm bốn mươi bốn nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0004763 ngày 01/12/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Phú. Như vậy, Công ty cổ phần Bê tông H còn phải nộp 2.598.633 (Hai triệu năm trăm chín mươi tám nghìn sáu trăm ba mươi ba) đồng.

**[5.3].** Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án, hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

#### **Nơi nhận**

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Long Phú;
- Chi cục Thi hành án huyện Long Phú;
- Đương sự;
- Người bảo vệ quyền và lợi ích bị đơn;
- Lưu.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**VÕ VĂN HỢI**